PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 16 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột Shizu gold	Kg	5,50			4,91	0,59	275.400	1.352.765	161.935	
2	Gạo tẻ máy	Kg	27,40			23,90	3,50	25.200	602.280	88.200	
3	Trứng vịt	Kg	12,00			10,63	1,37	73.500	781.200	100.800	
4	Thịt mông	Kg	6,50			5,60	0,90	149.100	834.960	134.190	
5	Thịt lợn nạc	Kg	3,70			2,90	0,80	163.800	475.020	131.040	
6	Bí ngô	Kg	15,00			13,29	1,71	31.500	418.500	54.000	
7	Thịt lợn nạc	Kg	1,50			1,33	0,17	163.800	217.620	28.080	
8	Cải thìa (cải trắng)	Kg	11,50			7,50	4,00	25.200	189.000	100.800	
9	Thịt lợn nạc	Kg	1,00			0,89	0,11	163.800	145.080	18.720	
10	Hành củ tươi	Kg	0,50			0,44	0,06	73.500	32.550	4.200	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.580	720	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.068	912	
13	Rau mùi tầu	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.580	720	
14	Súp	Kg	0,17			0,15	0,02	29.160	4.391	567	
15	Hạt nêm	Kg	0,27			0,24	0,03	90.720	21.695	2.799	
16	Nước mắm loại 1	Kg	0,47			0,42	0,05	28.080	11.689	1.508	
17	Dầu thực vật	Kg	1,95			1,73	0,22	72.360	124.976	16.126	
18	Sữa chua	Kg	22,86			22,86		67.284	1.538.401		
19	Bánh mỳ	Kg	8,00			8,00		73.872	590.976		
20	Sữa chua	Kg	2,85				2,85	67.284		191.759	
21	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	25.200		20.160	
22	Tôm nớt	Kg	0,10				0,10	296.100		29.610	
23	Thịt mông	Kg	0,20				0,20	149.100		29.820	
24	Bí đao (bí xanh)	Kg	0,70				0,70	37.800		26.460	
25	Súp	Kg	0,03				0,03	29.160		875	
26	Hạt nêm	Kg	0,03				0,03	90.720		2.722	
27	Nước mắm loại 1	Kg	0,03				0,03	28.080		842	
28	Dầu thực vật	Kg	0,05				0,05	72.360		3.618	
	Cộng								**7.359.330**	**1.151.184**	
	Tổng cộng								**8.510.514**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Vũ Thị Điểm

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 16 tháng 05 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 370** **- 3 tuổi: 320** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 320 **- 4 tuổi:** **+ Nhà trẻ: 50** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: **- Cơm thường: 50**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột Shizu gold	4,91	0,59	4,91	0,59	1.326,2	158,8			1.277,1	152,9			1.866,6	223,4	24.265,3	2.904,7
2	Gạo tẻ máy	23,90	3,50	23,90	3,50			1.888,1	276,5			239,0	35,0	18.140,1	2.656,5	82.216,0	12.040,0
3	Trứng vịt	10,63	1,37	9,35	1,21	1.215,9	156,9			1.328,1	171,4			93,5	12,1	17.209,8	2.220,6
4	Thịt mông	5,60	0,90	5,49	0,88	795,8	127,9			2.047,0	329,0					21.622,7	3.475,1
5	Thịt lợn nạc	2,90	0,80	2,84	0,78	540,0	149,0			198,9	54,9					3.950,4	1.089,8
6	Bí ngô	13,29	1,71	10,85	1,40			32,6	4,2			10,9	1,4	662,1	85,4	2.930,7	378,2
7	Thịt lợn nạc	1,33	0,17	1,30	0,17	247,4	31,9			91,1	11,8					1.809,8	233,5
8	Cải thìa (cải trắng)	7,50	4,00	5,63	3,00			78,8	42,0			11,3	6,0	135,0	72,0	956,3	510,0
9	Thịt lợn nạc	0,89	0,11	0,87	0,11	164,9	21,3			60,8	7,8					1.206,5	155,7
10	Hành củ tươi	0,44	0,06	0,34	0,04			4,4	0,6			1,3	0,2	14,8	1,9	87,5	11,3
11	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,0	0,4	15,6	2,0
12	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,3			0,4	0,0	0,2	0,0	12,0	1,6
13	Rau mùi tầu	0,09	0,01	0,07	0,01			1,4	0,2			0,5	0,1	1,6	0,2	16,6	2,1
14	Súp	0,15	0,02	0,15	0,02												
15	Hạt nêm	0,24	0,03	0,24	0,03	43,0	5,6			3,0	0,4					478,3	61,7
16	Nước mắm loại 1	0,42	0,05	0,42	0,05	29,6	3,8									116,6	15,0
17	Dầu thực vật	1,73	0,22	1,73	0,22							1.722,0	222,2			15.492,5	1.999,0
18	Sữa chua	22,86		22,86		754,5				846,0				823,1		13.947,2	
19	Bánh mỳ	8,00		8,00				632,0				64,0		4.208,0		19.920,0	
20	Sữa chua		2,85		2,85		94,1				105,5				102,6		1.738,5
21	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
22	Tôm nớt		0,10		0,05		8,1				0,4				0,4		37,7
23	Thịt mông		0,20		0,20		28,4				73,1						772,2
24	Bí đao (bí xanh)		0,70		0,53				3,2						12,6		63,0
25	Súp		0,03		0,03												
26	Hạt nêm		0,03		0,03		5,4				0,4						60,0
27	Nước mắm loại 1		0,03		0,03		2,1										8,4
28	Dầu thực vật		0,05		0,05								49,9				448,5
	Cộng					**5.117,3**	**793,2**	**2.640,1**	**390,2**	**5.852,1**	**907,5**	**2.049,3**	**322,7**	**25.948,0**	**3.774,8**	**206.253,7**	**30.980,7**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**16,0**	**15,9**	**8,3**	**7,8**	**18,3**	**18,1**	**6,4**	**6,5**	**81,1**	**75,5**	**644,5**	**619,6**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8.510.000 đ
- Hôm trước mang sang:	366 đ
- Đã chi:	8.510.514 đ
- Thừa:	
- Thiếu:	514 đ
- Luỹ kế:	-148

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Cơm tẻ, trứng vịt, thịt lợn rang
	- Canh bí đỏ nấu thịt lợn. Cải thảo xào
*** Bữa chiều:**	- MG: Sữa chua - bánh mỳ
	- NT: Sữa chua - Cháo tôm bí xanh
***Ăn giữa giờ:**	- Sữa bột Shizu Gold